

ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP

LỚP TCLLCT-HC HỆ KHÔNG TẬP TRUNG KHÓA 9, TẠI ĐẢNG BỘ THỊ XÃ PHỔ YÊN

Khối kiến thức I: Những vấn đề cơ bản về Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; Những vấn đề cơ bản về Đảng cộng sản và lịch sử ĐCS Việt Nam

STT	Họ và tên	Ngày tháng Năm sinh	Số báo danh	Số phách	Điểm		Ghi chú
					Số	Chữ	
1	Trần Thị Vân Anh	13/12/1990	1	66	7.5	Bảy rưỡi	
2	Trần Thị Ngọc Anh	18/3/1973	2	25	7.5	Bảy rưỡi	
3	Trần Thị Bích	16/11/1976	3	65	7.5	Bảy rưỡi	
4	Đinh Văn Bình	01/6/1979	4	56	7.0	Bảy	
5	Nguyễn Thanh Bình	07/11/1988	5	50	7.5	Bảy rưỡi	
6	Ngô Tiến Chức	18/10/1986	6	37	7.0	Bảy	
7	Nguyễn Việt Công	19/01/1978	7	46	7.5	Bảy rưỡi	
8	Trần Đoàn Cường	01/10/1980	8	70	7.5	Bảy rưỡi	
9	Vũ Khắc Doanh	01/7/1983	9	38	7.0	Bảy	
10	Tạ Việt Dũng	14/10/1990	10	39	7.0	Bảy	
11	Bùi Quý Dương	05/8/1985	11	53	7.5	Bảy rưỡi	
12	Đặng Thị Thùy Dương	24/02/1982	12	47	8.0	Tám	
13	Lê Thùy Dương	27/5/1983	13	44	8.0	Tám	
14	Dương Thị Đoàn	06/11/1975	14	63	7.0	Bảy	
15	Nguyễn Thị Hạnh	15/5/1986	15	49	7.5	Bảy rưỡi	
16	Trần Thị Hiền	05/9/1980	16	21	8.0	Tám	
17	Nguyễn Văn Hiền	24/6/1979	17	60	7.0	Bảy	
18	Nguyễn Thị Thanh Hoa	12/10/1983	18	67	7.5	Bảy rưỡi	
19	Hà Ngọc Hòa	28/9/1979	19	57	7.0	Bảy	
20	Lê Thị Thanh Hòa	16/11/1988	20	05	7.0	Bảy	
21	Lê Xuân Hồng	20/01/1976	21	35	7.5	Bảy rưỡi	
22	Hoàng Ngọc Huân	20/11/1979	22	01	7.5	Bảy rưỡi	

STT	Họ và tên	Ngày tháng Năm sinh	Số báo danh	Số phách	Điểm		Ghi chú
					Số	Chữ	
23	Ngô Mạnh Hùng	03/6/1979	23	45	6.5	Sáu rưỡi	
24	Nguyễn Đức Hùng	28/12/1982	24	10	7.0	Bảy	
25	Ngô Quốc Hưng	24/6/1987	25	40	7.0	Bảy	
26	Lê Thị Việt Hương	04/11/1980	26	07	7.0	Bảy	
27	Lê Thị Hương	20/4/1981	27	29	7.5	Bảy rưỡi	
28	Nguyễn Thị Hường (A)	10/5/1979	28	34	7.0	Bảy	
29	Nguyễn Thị Hường (B)	05/8/1974	29	09	7.0	Bảy	
30	Nguyễn Thị Hường (C)	02/7/1976	30	43	7.5	Bảy rưỡi	
31	Nguyễn Thị Hường (D)	28/02/1985	31	59	7.5	Bảy rưỡi	
32	Nguyễn Trường Huy	12/4/1987	32	54	7.5	Bảy rưỡi	
33	Hoàng Thị Phong Lan	02/4/1984	33	18	8.0	Tám	
34	Nguyễn Thị Thanh Lan	27/5/1980	34	55	8.0	Tám	
35	Lê Thị Lan	12/7/1985	35	68	7.5	Bảy rưỡi	
36	Nguyễn Thị Hồng Liên	25/11/1984	36	06	7.5	Bảy rưỡi	
37	Hoàng Thị Lua	30/5/1981	37	22	7.5	Bảy rưỡi	
38	Lương Văn Luân	08/8/1985	38	30	7.5	Bảy rưỡi	
39	Lưu Thị Lý	03/12/1974	39	23	7.5	Bảy rưỡi	
40	Nguyễn Thị Mận	15/02/1979	40	41	7.5	Bảy rưỡi	
41	Trần Thị Hồng Minh	25/7/1989	41	36	7.5	Bảy rưỡi	
42	Nguyễn Thị Tuyết Mươi	15/10/1977	42	24	7.0	Bảy	
43	Nguyễn Huy Nam	19/12/1980	43	28	8.0	Tám	
44	Nguyễn Thị Nga	02/6/1982	44	14	7.5	Bảy rưỡi	
45	Nguyễn Thị Phú	29/12/1974	45	16	7.0	Bảy	
46	Trịnh Văn Quân	03/12/1981	46	15	7.0	Bảy	
47	Đoàn Tiến Quân	31/7/1980	47	26	7.0	Bảy	
48	Nguyễn Hữu Quảng	14/12/1978	48	02	7.0	Bảy	
49	Nguyễn Thị Hằng Sa	25/5/1976	49	64	7.5	Bảy rưỡi	
50	Vũ Văn Sáng	29/9/1975	50	32	7.5	Bảy rưỡi	
51	Phan Thanh Sơn	07/8/1990	51	31	7.5	Bảy rưỡi	

STT	Họ và tên	Ngày tháng Năm sinh	Số báo danh	Số phách	Điểm		Ghi chú
					Số	Chữ	
52	Đặng Thái Sơn	26/6/1985	52	69	7.0	Bảy	
53	Nguyễn Chí Thanh	08/02/1982	53	03	7.5	Bảy rưỡi	
54	Lê Chí Thành	27/01/1973	54	19	7.5	Bảy rưỡi	
55	Trần Thị Thao	28/3/1979	55	42	8.0	Tám	
56	Trần Thị Phương Thảo	22/02/1989	56	04	7.5	Bảy rưỡi	
57	Hà Kim Thiệp	15/7/1988	57	13	7.5	Bảy rưỡi	
58	Nguyễn Thị Thoa	11/4/1969	58	62	7.0	Bảy	
59	Nguyễn Thị Thủy (A)	22/3/1976	59	27	7.0	Bảy	
60	Nguyễn Thị Thủy (B)	18/6/1980	60	20	7.5	Bảy rưỡi	
61	Vũ Văn Tiến	08/8/1979	61	08	6.5	Sáu rưỡi	
62	Hà Đức Tô	21/12/1970	62	17	7.5	Bảy rưỡi	
63	Đồng Thành Trình	01/01/1981	63	58	7.0	Bảy	
64	Lại Xuân Trường	01/11/1989	64	12	7.0	Bảy	
65	Phan Anh Tuấn	22/4/1981	65	61	7.0	Bảy	
66	Lường Công Tuấn	08/11/1992	66	52	7.0	Bảy	
67	Trần Văn Tùng	06/12/1990	67	33	7.5	Bảy rưỡi	
68	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	01/7/1987	68	51	7.5	Bảy rưỡi	
69	Trịnh Hoàng Vân	01/8/1986	69	11	7.0	Bảy	
70	Đỗ Thị Viện	06/6/1973	70	48	7.0	Bảy	

THƯ KÝ

Nguyễn Phúc Ái

HIỆU TRƯỞNG CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG



Nguyễn Văn Nhâm